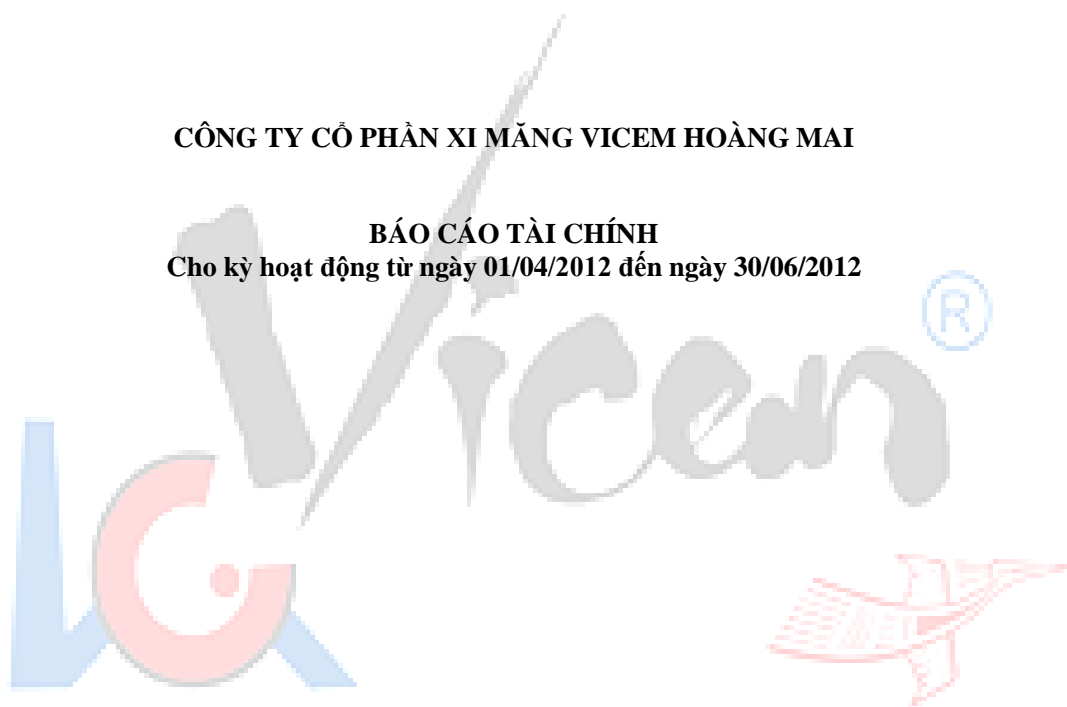


CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/04/2012 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	P. Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Vịnh	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	P. Tổng Giám đốc

(Ông Hoàng Xuân Vịnh thôi chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 15/05/2012 và không là thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 15/06/2012).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		680,454,568,348	599,411,575,529
I. Tiền	110	4	102,064,039,688	142,720,480,326
1. Tiền	111		102,064,039,688	142,720,480,326
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,355,000,000	30,355,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30,355,000,000	30,355,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,375,740,003	73,659,197,828
1. Phải thu của khách hàng	131		165,072,828,899	65,342,038,719
2. Trả trước cho người bán	132		9,199,374,383	4,877,768,154
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5,432,756,387	4,768,610,621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,329,219,666)	(1,329,219,666)
IV. Hàng tồn kho	140	7	342,700,869,982	350,013,712,972
1. Hàng tồn kho	141		345,419,915,746	352,732,758,736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,719,045,764)	(2,719,045,764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,958,918,675	2,663,184,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19	22,790,970,383	147,635,998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	4,167,948,292	2,515,548,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,466,290,277,023	1,522,088,191,306
II. Tài sản cố định	220		1,424,581,213,905	1,478,915,945,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,409,451,950,436	1,474,562,537,148
- Nguyên giá	222		2,752,384,141,155	2,746,806,655,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,342,932,190,719)	(1,272,244,117,979)
3. Tài sản cố định vô hình	227		178,508,407	35,745,989
- Nguyên giá	228		433,687,770	276,929,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255,179,363)	(241,183,781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	14,950,755,062	4,317,661,991
V. Tài sản dài hạn khác	260		41,709,063,118	43,172,246,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41,709,063,118	43,172,246,178
2. Tài sản thuê thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,146,744,845,371	2,121,499,766,835

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,283,809,845,985	1,209,224,652,716
I. Nợ ngắn hạn	310		840,061,267,520	765,423,180,426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	512,174,869,991	486,606,419,221
2. Phải trả cho người bán	312		113,339,941,881	98,671,772,442
3. Người mua trả tiền trước	313		5,085,555,480	4,744,176,618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	37,370,961,554	21,892,849,721
5. Phải trả người lao động	315		155,753,306	29,015,127,472
6. Chi phí phải trả	316	14	53,442,196,428	25,058,375,945
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	94,538,775,284	96,011,334,980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,953,213,596	3,423,124,027
II. Nợ dài hạn	330		443,748,578,465	443,801,472,290
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	432,339,829,732	432,339,829,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	10,315,252,777	10,315,252,777
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,093,495,956	1,146,389,781
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		862,934,999,386	912,275,114,119
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	862,934,999,386	912,275,114,119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,906,072,577	55,515,590,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,114,914,693	15,636,084,781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,975,387,767	130,184,814,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,146,744,845,371	2,121,499,766,835

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU SỐ B 03 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	50,426,652,042	62,103,508,821
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	70,702,068,322	71,306,391,671
Các khoản dự phòng	-	(67,867,000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,240,363,628
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,512,242,149)	(2,330,213,110)
Chi phí lãi vay	53,429,334,436	55,268,348,845
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	172,045,812,651	188,520,532,855
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(106,368,942,062)	(19,151,313,383)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	7,312,842,990	(16,450,641,625)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	2,737,013,673	(21,371,508,559)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(21,180,151,325)	1,894,189,945
Tiền lãi vay đã trả	(34,659,639,998)	(34,572,668,321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(3,388,907,541)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,603,133,800)	(975,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17,283,802,129	94,504,663,371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(5,291,681,318)	(1,747,844,182)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(15,000,000,000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,512,242,149	2,330,213,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2,779,439,169)	(15,977,631,072)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	-	(1,578,791,280)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	418,040,965,672	343,544,036,317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(392,459,669,270)	(421,475,947,741)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(80,742,100,000)	(30,170,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(55,160,803,598)	(79,540,872,704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40,656,440,638)	(1,013,840,405)
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	142,720,480,326	32,953,533,090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	48,706,976
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	102,064,039,688	31,988,399,661

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị trấn Hoàng Mai - huyện Quỳnh Lưu - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2012	Quý II/2011	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		390,597,387,941	302,642,247,757	792,090,577,538	718,223,378,229
2. Các khoản giảm trừ	02		28,831,658,015	12,511,345,063	59,148,203,611	28,629,389,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	361,765,729,926	290,130,902,694	732,942,373,927	689,593,989,229
4. Giá vốn hàng bán	11	22	279,211,865,590	189,315,375,850	574,747,518,964	503,567,855,856
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,553,864,336	100,815,526,844	158,194,854,963	186,026,133,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,085,011,369	802,836,556	2,512,242,149	2,443,161,454
7. Chi phí tài chính	22	24	26,417,640,587	27,130,107,998	53,543,157,173	58,855,863,929
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,349,167,850	27,046,405,998	53,429,334,436	55,268,348,845
8. Chi phí bán hàng	24		15,723,549,223	19,965,285,362	33,719,308,995	36,296,179,837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,646,809,406	16,678,693,904	26,296,097,066	33,365,026,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		28,850,876,489	37,844,276,136	47,148,533,878	59,952,225,035
11. Thu nhập khác	31		2,428,259,037	795,590,841	4,381,004,799	2,221,216,690
12. Chi phí khác	32		975,847,583	11,587,103	1,102,886,635	69,932,904
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,452,411,454	784,003,738	3,278,118,164	2,151,283,786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,303,287,943	38,628,279,874	50,426,652,042	62,103,508,821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	3,935,843,763	5,180,207,622	6,451,264,275	8,120,611,241
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		26,367,444,180	33,448,072,252	43,975,387,767	53,982,897,580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	381	483	635	777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 982 người (31/12/2011 là 979 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định hữu hình sang từ năm 2011. Trong Quý 2 năm 2012, Công ty không phân bổ vào chi phí khoản chi phí này. Chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	181,993,167	1,787,818,053
Tiền gửi ngân hàng	101,882,046,521	140,932,662,273
Cộng	102,064,039,688	142,720,480,326

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Điệp	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
Cộng	30,355,000,000	30,355,000,000

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư khoản cho vay này tại ngày 30/06/2012 là 30 tỷ đồng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2,310,119,391	2,220,839,391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Tam Điệp	985,833,333	817,907,559
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	1,266,536,244	196,224,992
Phải thu khác	870,267,419	1,533,638,679
Cộng	5,432,756,387	4,768,610,621

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	241,534,904,288	263,597,138,173
Công cụ, dụng cụ	824,446,055	915,863,594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98,304,425,195	83,265,636,146
Thành phẩm	4,756,140,208	4,954,120,823
Cộng	345,419,915,746	352,732,758,736
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2,719,045,764)</i>	<i>(2,719,045,764)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	342,700,869,982	350,013,712,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4,143,998,695	2,491,598,808
Tài sản thiếu chờ xử lý	23,949,597	23,949,597
Cộng	4,167,948,292	2,515,548,405

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	10,148,743,900	
Mỏ đá vôi giai đoạn III	792,910,676	792,910,676
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	412,647,129	412,647,129
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	702,246,089	608,176,046
Hạng mục Mở đường Xưởng Mỏ	457,485,943	455,841,052
Hạng mục đường vận chuyển Xí nghiệp mỏ	1,157,310,091	1,157,310,091
Các công trình khác	1,279,411,234	890,776,997
Cộng	14,950,755,062	4,317,661,991

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	41,215,277,780	41,215,277,780
Chi phí bảo hiểm	493,785,338	1,324,095,749
Các khoản khác	-	632,872,649
Cộng	41,709,063,118	43,172,246,178

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	408,040,965,672	295,646,012,273
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	229,112,516,123	135,116,231,876
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai(2)	137,037,069,554	126,529,780,397
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ an	41,891,379,995	-
Ngân hàng Việt Nga		-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải(3)	-	34,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	104,133,904,319	190,960,406,948
Cộng	512,174,869,991	486,606,419,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2012	712,467,774,955	1,989,737,329,577	37,631,852,514	9,915,680,164	2,749,752,637,210
Tăng trong năm	285,804,710	999,601,956	1,134,870,000	211,227,279	2,631,503,945
- Mua sắm mới	-	999,601,956	1,134,870,000	211,227,279	2,345,699,235
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	285,804,710	-	-	-	285,804,710
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	712,753,579,665	1,990,736,931,533	38,766,722,514	10,126,907,443	2,752,384,141,155
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2012	172,319,774,865	1,103,829,375,185	25,935,071,757	5,496,629,454	1,307,580,851,261
Tăng trong năm	5,960,408,953	28,508,795,423	693,423,511	188,711,571	35,351,339,458
- Trích vào chi phí trong kỳ	5,960,408,953	28,508,795,423	693,423,511	188,711,571	35,351,339,458
- Phân loại lại Tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	178,280,183,818	1,132,338,170,608	26,628,495,268	5,685,341,025	1,342,932,190,719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2012	540,148,000,090	885,907,954,392	11,696,780,757	4,419,050,710	1,442,171,785,949
Tại ngày 30/06/2012	534,473,395,847	858,398,760,925	12,138,227,246	4,441,566,418	1,409,451,950,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10,795,927,173	3,153,528,196
Thuế Xuất nhập khẩu		-
Thuế Tài nguyên	1,296,125,014	1,519,785,455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất và thuế khác	2,984,735,521	2,984,735,521
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19,829,971,338	13,378,707,063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,464,202,508	856,093,486
Cộng	37,370,961,554	21,892,849,721

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	31,233,384,141	13,999,257,991
Chi phí khuyến mại	6,838,973,976	930,157,127
CP chuyển giao bí quyết TT và quản trị DN	3,942,343,920	3,987,706,703
Trích trước SCL Tài sản cố định	810,534,148	
Chi phí tiền điện	2,014,138,962	2,820,489,540
Chi phí đào tạo	565,541,319	250,987,500
Chi phí quảng cáo	1,782,441,617	
Chi phí phải trả khác	6,254,838,345	3,069,777,084
	53,442,196,428	25,058,375,945

15. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10,315,252,777	10,315,252,777
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	10,315,252,777	10,315,252,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN	500,370,722	46,913,986
Kinh phí công đoàn		630,982,847
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	58,498,828,509	69,136,605,845
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25,545,900,000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	40,873,400,000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	51,091,800,000	
<i>Lãi vay (Cổ tức 2009)</i>	5,135,821,400	
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	2,271,207,109	2,534,038,855
<i>Khác</i>	-	183,226,990
Cổ tức năm 2011	18,136,800,000	
Cổ tức năm 2010	450,560,000	14,744,800,000
Cổ tức năm 2009	1,302,580,000	1,319,040,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Xi măng VLXD&XL Đà Nẵng	1,576,200,000	2,442,000,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	732,600,000	
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	598,838,000	281,670,000
Công ty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	695,280,000	
Công ty CP Thiên Cầu	2,910,070,800	
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	2,501,043,000	
Các khoản phải trả phải nợ khác	6,635,604,253	4,967,322,302
Cộng	94,538,775,284	96,011,334,980

17. VAY DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập	25,697,452,061	27,676,099,980
Bộ Tài chính	510,776,281,990	570,578,015,529
Cộng số dư gốc vay dài hạn	536,473,734,051	623,300,236,680
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập	1,978,647,921	3,957,295,840
Bộ Tài chính	102,155,256,398	161,956,989,937
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	104,133,904,319	190,960,406,948
Vay và nợ dài hạn	432,339,829,732	432,339,829,732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý II/2012</u>	<u>Quý II/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	30,303,287,943	38,628,279,874
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	53,000,000
Các khoản điều chỉnh tăng		53,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	30,303,287,943	38,681,279,874
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,575,821,986	9,670,319,969
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(3,787,910,993)	(4,835,159,984)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2010	-	345,047,638
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011	147,932,770	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	3,935,843,763	5,180,207,622

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước vật tư tiêu hao	10,760,719,804	
Chi phí trả trước về gạch chịu lửa	7,552,324,719	
Lãi vay tổng công ty (Cổ tức 2009)	3,587,407,480	
Chi phí trả trước khác	890,518,380	147,635,998
Cộng	22,790,970,383	147,635,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	720,000,000,000	19,138,086,811	(26,499,789,902)	31,438,710,959	10,527,698,297	-	103,252,825,470
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	(1,699,672,560)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	129,576,598,246
Trích quỹ	-	-	-	24,076,880,000	5,108,386,484	-	(47,026,369,686)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(55,618,240,000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	55,515,590,959	15,636,084,781	-	130,184,814,030
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	43,975,387,767
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	-	(60,956,214,030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	-	43,975,387,767

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2012 thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2011 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228.600.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 5% số tiền 6.478.829.912 đồng;
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 30.390.481.618 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 500.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 23.586.902.500 đồng..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70.96%	510,918,000,000	510,918,000,000
Vốn góp cổ đông khác	29.04%	209,082,000,000	209,082,000,000
Cộng		720,000,000,000	720,000,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,000,000	72,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72,000,000	72,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	72,000,000	72,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2,771,400	2,771,400
- Cổ phiếu phổ thông	2,771,400	2,771,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,228,600	69,228,600
- Cổ phiếu phổ thông	69,228,600	69,228,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu bán hàng	390,597,387,941	302,642,247,757
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	390,521,117,031	302,642,247,757
Doanh thu hoạt động gia công	76,270,910	
Các khoản giảm trừ	28,831,658,015	12,511,345,063
Chiết khấu thương mại	28,831,658,015	12,511,345,063
Doanh thu thuần	361,765,729,926	290,130,902,694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	279,170,529,634	189,315,375,850
Giá vốn gia công hàng hóa	41,335,956	-
	279,211,865,590	189,315,375,850

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,085,011,369	689,888,212
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		112,948,344
	1,085,011,369	802,836,556

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,349,167,850	27,046,405,998
Chiết khấu thanh toán		83,702,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	630,137	
Khác	67,842,600	-
Cộng	26,417,640,587	27,130,107,998

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	26,367,444,180	33,448,072,252
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,228,600	69,250,667
Cộng	381	483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	Tấn	Tấn
Clinek tiêu thụ	30,650	39,100
Xi măng tiêu thụ	721,000	657,000
Cộng	751,650	696,100

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,500,000	19,500,000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	17,217,605,285
Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	-	-
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	270,169,361	-
Công ty TNHH MTV XM VICEM Hải Phòng	52,008,508	-
Phải trả người bán		
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	6,444,888,427	-
Công ty Xi măng Tam Điệp	-	-
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	-	-
Công ty CP Vicem Bút Sơn	2,104,314,000	-
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	28,334,927,991	13,825,519,984
Công ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	-	5,636,080,000
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bỉm Sơn	18,588,569,000	9,247,944,000
Công ty CP xi măng Vicem Bỉm Sơn	-	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	948,040,200	938,323,800
Công ty CP xi măng Vicem Hải Phòng	-	257,000,000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	11,809,326,660	13,466,637,032
- Công ty mẹ	11,809,326,660	13,370,902,032
- Công ty Tư vấn phát triển xi măng	-	95,735,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	-	875,575,684
Công ty tư vấn đầu tư PT xi măng	2,027,000,000	
Người mua trả trước tiền hàng		
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	4,595,227,062	2,613,931,343
Phải trả khác		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	58,498,828,509	69,136,565,845
Trong đó:		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	<i>25,545,900,000</i>
<i>Cổ tức năm 2010</i>		<i>40,873,400,000</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>51,091,800,000</i>	
<i>Lãi vay (Cổ tức 2009)</i>	<i>5,135,821,400</i>	
<i>Tạm nhập thạch cao (Chưa VAT)</i>	<i>2,271,207,109</i>	<i>2,534,038,855</i>
<i>Khác</i>		<i>183,226,990</i>
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	1,576,200,000	2,442,000,000
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An phú. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.